TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI TP. HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 220/2025/DS-PT Ngày 24 – 3 - 2025 V/v tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất; đòi lại tài sản.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Trí Tuấn

- *Các thẩm phán nhân dân:* Ông Vũ Ngọc Huynh

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Minh Anh, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh..

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phượng, Kiểm sát viên.

Ngày 17 và 24 tháng 3 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 798/TLPT - DS ngày 25 tháng 10 năm 2024 về việc "*Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất; đòi lại tài sản*".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 53/2024/DS –ST ngày 19/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 108/2025/QĐ-PT ngày 03 tháng 3 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Lê Văn N, sinh năm 1954.(có mặt)

Địa chỉ: ấp S, xã T, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:

Luật sư Nguyễn Tấn L – Văn phòng L3, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T. (có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Ông Lê Văn B, sinh năm 1969. (có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Anh Lê Văn H, sinh năm 1994. (có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã Đ, H . C, tỉnh Trà Vinh

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Lê Thị M, sinh năm 1948. (vắng mặt)

Địa chỉ: ấp G, xã T, H. C, tỉnh Trà Vinh.

2. Bà Lê Thị L1, sinh năm 1954. (có mặt)

3. Ông Lê Văn H1, sinh năm 1967. (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

4. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970. (có mặt)

5. Anh Lê Thanh T1, sinh năm 1995. (vắng mặt)

6. Anh Lê Tuấn T2, sinh năm 2000. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Người đại diện hợp pháp của anh T1, anh T2: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970. Địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh, theo Văn bản ủy quyền ngày 24/2/2024.

7. Bà Lê Thị H2 (Tran J), sinh năm 1953. (có mặt)

Địa chỉ: B Johnston Street Los A Hoa Kỳ.

Người đại diện hợp pháp của bà Lê Thị H2: Ông Lê Văn H1, sinh năm 1967. Địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh, theo Văn bản ủy quyền ngày 09/6/2023. (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H2: Luật sư Nguyễn Tấn L – Văn phòng L3, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh T.

8. Bà Lê Thị P, sinh năm 1978 (có mặt)

9. Chị Lê Thị Thu N1, sinh năm 2003 (có mặt)

10. Anh Huỳnh Văn M1, sinh năm 1977 (vắng mặt)

11. Chị Lâm Thị Mỹ L2, sinh năm 1977 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

12. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Trà Vinh. (xin giải quyết vắng mặt)

13. Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. (xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung như sau:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Lê Văn N trình bày: Cha mẹ ông là cụ Trần Thị S (chết ngày 15/02/2008) và cụ Lê Văn M2 (chết năm 1992) có 07 người con gồm: Lê Thị M, Lê Thị H2, Lê Thị L1, Lê Văn N, Lê Văn H1, Lê Văn B, Lê Văn H3 (chết năm 2008). Khi còn sống cha mẹ ông có thửa đất 1330, diện tích 2.090m^2, loại đất ONT – LNK và thửa đất 1332, diện tích 1.140m^2, loại đất BHK, cùng tờ bản đồ số 7, cùng tọa lạc ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Trước khi chết, cha mẹ ông không có lập di chúc cho ai hai thửa đất trên. Năm 2012, ông Lê Văn B tự ý giả mạo chữ ký của các anh chị em ông lập văn bản phân chia thừa kế 02 thửa đất trên cho ông B và ông B được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hai thửa đất trên (thửa 1330 đổi thành thửa 177, diện tích 2.090m^2; thửa 1332 đổi thành thửa 176, diện tích 1.140m^2). Đến năm 2018, ông B tặng cho thửa đất 177 cho con ông B là anh Lê Văn H. Nay ông yêu cầu Tòa án tuyên bố Văn bản phân chia thừa kế ngày 28/11/ 2012 đối với thửa đất 1330, 1332 vô hiệu; tuyên bố Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế ngày 28/11/2012 đối với thửa đất 1330, 1332 vô hiệu; yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông Lê Văn B đối với thửa đất 176, cấp cho anh Lê Văn H đối với thửa đất 177 và yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho ông được hưởng 01 suất thừa kế theo quy định pháp luật sau khi trừ phần ký hiệu C diện tích 128,4m^2, phần ký hiệu C1 diện tích 61.8m^2 ông đồng ý làm lối đi chung và phần ký hiệu B6 diện tích 190.7m^2 và phần ký hiệu B5.2 diện tích 101.8 m^2 ông đồng ý làm phần mộ chung cho thân tộc.

Bị đơn ông Lê Văn B trình bày: Ông thống nhất với lời trình bày của ông Lê Văn N về cha mẹ và các anh chị em của ông. Ông thừa nhận 02 thửa đất 1330, 1332 là của cha mẹ ông để lại như nguyên đơn trình bày. Vào năm 2012 các anh chị em ông đã lập văn bản từ chối nhận di sản, đồng ý để hai thửa đất trên cho ông được hưởng và ông đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 176, 177. Năm 2018 ông đã tặng cho con ông là anh Lê Văn H thửa đất 177 và được Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh huyện C chỉnh trang tư sang tên anh Lê Văn H. Nay ông không đồng ý với yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật hai thửa đất trên của nguyên đơn ông Lê Văn N; ông yêu cầu được hưởng phần ký hiệu A diện tích 225,5m^2, phần ký hiệu A1 diện tích 206m^2, phần ký hiệu A2 diện tích 69m^2, phần ký hiệu A3 diện tích 481m^2. Ông thống nhất phần ký hiệu C diện tích 128,4m^2, phần ký hiệu C1 diện tích 61.8m^2 làm lối đi chung; phần ký hiệu B6 diện tích 190.7m^2, phần ký hiệu B5.2 diện tích 101.8 m^2 ông thống nhất làm phần mộ chung cho thân tộc. Phần còn lại ông thống nhất giao lại cho các hàng thừa kế còn lại. Ông thừa

nhận căn nhà cấp 4 (nhà chính) trên thửa đất 177 hiện nay gia đình ông đang ở là do bà Lê Thị H2 gửi tiền về xây dựng. Nay bà H2 yêu cầu trả lại căn nhà cấp 4 trên cho bà H2 thì ông đồng ý trả lại giá trị phần nhà trên cho bà H2 với số tiền 343.035.000 đồng theo biên bản định giá ngày 21/02/2024, đối với những công trình do ông B xây dựng ông B yêu cầu cho ông được tiếp tục quản lý sử dụng

Bị đơn anh Lê Văn H trình bày: Anh thống nhất như lời trình bày của cha anh là ông Lê Văn B. Thửa đất 177, diện tích 2.090m^2 là cha ông đã tặng cho anh vào năm 2018 và anh đã được Văn phòng đất đai tỉnh T – Chi nhánh huyện C chỉnh trang tư sang tên anh nên anh không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N. Nay ông cũng đồng ý theo yêu cầu của cha anh là công nhận cho cha anh là ông B được hưởng phần ký hiệu A diện tích 225,5m^2, phần ký hiệu A1 diện tích 206m^2, phần ký hiệu A2 diện tích 69m^2, phần ký hiệu A3 diện tích 481m^2. Anh cũng thống nhất phần ký hiệu C diện tích 128,4m^2, phần ký hiệu C1 diện tích 61.8m^2 làm lối đi chung, phần ký hiệu B6 diện tích 190.7m^2 và phần ký hiệu B5.2 diện tích 101.8 m^2 làm phần mộ chung cho thân tộc. Phần còn lại anh thống nhất giao lại cho các hàng thừa kế còn lại. Anh thừa nhận căn nhà cấp 4 (nhà chính) trên thửa đất 176 hiện nay gia đình anh đang ở là do bà Lê Thị H2 gửi tiền về xây dựng. Nay bà H2 yêu cầu trả lại căn nhà cấp 4 trên cho bà H2 thì gia đình anh đồng ý trả lại giá trị phần nhà trên cho bà H2 với số tiền 343.035.000 đồng theo biên bản định giá ngày 21/02/2024.

Theo đơn yêu cầu độc lập, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H2 trình bày: Bà thống nhất như lời trình bày của ông Lê Văn N về cha mẹ và các anh chị em của của bà, về nguồn gốc thửa đất 1330, 1332, về việc ông Lê Văn B giả mạo chữ ký các anh chị em của bà để nhận thừa kế thửa đất 1330, 1332. Đối với căn nhà tường cấp 4 nằm trên thửa đất 177 hiện do ông Lê Văn B đang ở là do bà bỏ tiền ra xây dựng cho mẹ bà lúc còn sống ở. Nay bà yêu cầu ông Lê Văn B trả lại căn nhà cấp 4 trên cho bà; yêu cầu chia thừa kế cho bà được hưởng 01 suất thừa kế theo quy định pháp luật sau khi trừ phần ký hiệu C diện tích 128,4m^2, phần ký hiệu C1 diện tích 61.8m^2 bà đồng ý làm lối đi chung và phần ký hiệu B6 diện tích 190.7m^2, phần ký hiệu B5.2 diện tích 101.8 m^2 bà thống nhất làm phần mộ chung cho thân tộc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Văn H1, bà Lê Thị M, bà Lê Thị L1 trình bày: Ông Lê Văn H1, bà Lê Thị M, bà Lê Thị L1 có lời trình thống nhất như lời trình bày của ông Lê Văn N về cha mẹ và các anh chị em của của các ông, bà; về nguồn gốc thửa đất 1330, 1332; về việc ông Lê Văn B giả mạo chữ ký các anh chị em của các ông, bà để nhận thừa kế thửa đất 1330, 1332. Riêng bà Lê Thị L1 trình bày trên thửa đất 177 bà có cất 01 căn nhà tường

cấp 4 và 01 căn nhà lá. Nay các ông, bà yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật cho ông, bà được hưởng 01 suất thừa kế theo quy định pháp luật sau khi trừ phần ký hiệu C diện tích 128,4m^2, phần ký hiệu C1 diện tích 61.8m^2 làm lối đi chung và phần ký hiệu B6 diện tích 190.7m^2, phần ký hiệu B5.2 diện tích 101.8 m^2 làm phần mộ chung cho thân tộc.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị T, cũng là người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Thanh T1, anh Lê Tuấn T2 trình bày: Bà là vợ ông Lê Văn H3 (chết ngày 16/6/2008), bà với ông H3 có 02 người con gồm: Lê Thanh T1, Lê Tuấn T2. Thửa đất 176, 177 có nguồn gốc là của cha mẹ chồng bà là cụ S, cụ M2 để lại. Trên thửa đất 177 bà có cất 01 căn nhà tường cấp 4 vào năm 2008, hiện nay bà cùng các con đang ở. Nay bà yêu cầu cho bà cùng các con bà được hưởng phần di sản mà chồng bà là ông H3 được hưởng của cụ S, cụ M2 sau khi trừ phần ký hiệu C diện tích 128,4m^2, phần ký hiệu C1 diện tích 61.8m^2 làm lối đi chung và phần ký hiệu B6 diện tích 190.7m^2, phần ký hiệu B5.2 diện tích 101.8 m^2 làm phần mộ chung cho thân tộc.

Theo đơn yêu cầu độc lập, lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên anh Huỳnh Văn M1, chị Lâm Thị Mỹ L2 trình bày: Anh Huỳnh Văn M1 là con của bà Lê Thị L1, là cháu ngoại cụ Trần Thị S và cụ Lê Văn M2. Vào năm 2006, cụ S có làm giấy ủy quyền cho anh M1 diện tích đất 50m^2 để cất nhà ở, đến năm 2022 do nhà bị hư hỏng nên vợ chồng anh M1, chị L2 xây dựng lại căn nhà tường cấp 4 như hiện nay trên phần đất thuộc thửa 177. Qua kết quả thẩm định thì phần nhà và phần diện tích xung quanh căn nhà của vợ chồng anh M1, chị L2 có diện tích 159,8m^2. Nay anh M1, chị L2 yêu cầu Tòa án công nhận cho anh, chị diện tích 159.8m^2, trong đó diện tích 50m^2 là do anh, chị được cụ S cho, còn lại diện tích 109.8m^2 thì anh, chị đồng ý trả giá trị cho các hàng thừa kế của cụ M2, cụ S.

Tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, nguyên đơn ông Lê Văn N giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bà Lê Thị H2 giữ nguyên yêu cầu độc lập. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Lê Văn N, bà Lê Thị H2 trình bày tại phiên tòa sơ thẩm: Các thửa đất tranh chấp là di sản của cụ S, cụ M2, trước khi chết không có làm di chúc cho ai. Đối với Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế, trên Văn bản phân chia tài sản thừa kế cùng ngày 28/11/2012 là ông B giả mạo chữ ký của ông N, ông H1, bà M, bà L1; việc UBND xã Đ chứng thực chữ ký nhưng không có mặt ông N, ông H1, bà M, bà L1 là không đúng quy định pháp luật nên các văn bản này vô hiệu. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N. Đối với bà H2 không có ký vào hai văn

bản trên nên yêu cầu chia thừa kế của bà H2 là có cơ sở. Về căn nhà cấp 4 ông B đang quản lý, đây là căn nhà do bà H2 bỏ tiền ra xây dựng, ông B cũng thừa nhận việc này nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc gia đình ông B trả lại căn nhà này cho bà H2. Đối với việc anh M1, chị L2 yêu cầu được hưởng diện tích đất 50m^2 theo giấy ủy quyền của cụ S, đây chỉ là giấy ủy quyền không có giá trị pháp lý nên buộc anh M1, chị L2 trả giá trị phần diện tích đất mà chị L2, anh M1 đã xây dựng nhà cho các đồng thừa kế của cụ S, cụ M2. Đối với phần diện tích làm lối đi chung, làm đất mồ mã cho thân tộc, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận sự tự nguyện này của các đương sự.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 53/2024/DS –ST ngày 19/9/2024 Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh quyết định:

Căn cứ các Điều 26, 34, 37, 38, 39, 147, 153, 157, 161, 165, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650 và Điều 651của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn ông Lê Văn N yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với các thửa đất 177, 176 (trước đây là thửa 1330, 1332), cùng tờ bản đồ số 14, cùng tọa lạc ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N yêu cầu tuyên bố Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế và Văn bản phân chia tài sản thừa kế cùng ngày 28/11/2012 vô hiệu; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 177, 176 cấp cho ông Lê Văn B, ông Lê Văn H.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H2 yêu cầu ông Lê Vă B1 trả lại căn nhà cấp 4 nằm trên thửa đất 177; yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với các thửa đất 177, 176 (trước đây là thửa 1330, 1332), cùng tờ bản đồ số 14, cùng tọa lạc ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Tuyên bố Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế và Văn bản phân chia tài sản thừa kế được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh chứng thực cùng ngày 28/11/2012 vô hiệu một phần.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 177, diện tích 1.598,8m2, tờ bản đồ số 14, tọa lạc ấp Hương Phụ A, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Lê Văn B ngày 17/01/2013, BM 976486, được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất – Chi nhánh huyện C chỉnh trang 4 cho anh Lê Văn H ngày 19/8/2015.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 176, diện tích 1.168,5m2, tờ bản đồ số 14, tọa lạc ấp Hương Phụ A, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Lê Văn B ngày 17/01/2013, BM 976485

- Chia cho ông Lê Văn B được hưởng phần diện tích đất 982,2m2 (Phần ký hiệu A, A1, A2, A3) thuộc một phần thửa 177, 176, cùng tờ bản đồ số 14, cùng tọa lạc ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Trong 982,2m2 này có 136m2 đất ở, 365,2m2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 177; 481m2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 176. Đất có vị trí, tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa 113 có chiều dài 16,4m.

Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa 177 (giáp phần ký hiệu C) có chiều dài 8.7m.

Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa 177, 176 (giáp phần ký hiệu C, C1) có các đoạn: Đoạn dài 12,77m, đoạn dài 12,5m, đoạn dài 28,3m, đoạn dài 30,9m.

Hướng Bắc giáp thửa 117, giáp phần còn lại của thửa 177, 176 có các đoạn: Đoạn dài 32,85m, đoạn dài 2,04m, đoạn dài 1,36m, đoạn dài 13,5m, đoạn dài 4,24m, đoạn dài 9,41m, đoạn dài 0,7m, đoạn dài 03m, đoạn dài 5,2m, đoạn dài 13,4m.

(Có sơ đồ khu đất kèm theo công văn số: 676/VPĐKĐĐ - KTĐC ngày 25/6/2024)

- Chia cho bà Nguyễn Thị T, anh Lê Tuấn T2, anh Lê Thanh T1 (người thừa kế chuyển tiếp của ông H3) được hưởng phần diện tích đất 220,4m2 (Phần ký hiệu B1, B12), loại đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa 177, tờ bản đồ số 14, tọa lạc ấp Hương Phụ A, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đất có vị trí, tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa 177 (giáp phần ký hiệu B13) có chiều dài 20,04m.

Hướng Tây giáp thửa 259, 261 có các đoạn: Đoạn dài 11,51m, đoạn dài 8,8m.

Hướng Nam giáp thửa 171 có chiều dài 10,77m.

Hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 177 (giáp phần ký hiệu C) có chiều dài 11,09m.

(Có sơ đồ khu đất kèm theo công văn số: 676/VPĐKĐĐ - KTĐC ngày 25/6/2024)

- Chia cho bà Lê Thị L1 được hưởng phần diện tích đất 256,6m2 (Phần ký hiệu B2, B3, B13), loại đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa 177, tờ bản đồ số 14, tọa lạc ấp Hương Phụ A, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đất có vị trí, tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 177 (giáp phần ký hiệu B14) có chiều dài 19,71m.

Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 177 (giáp phần ký hiệu B12) có chiều dài 20,04m.

Hướng Nam giáp thửa 171 có chiều dài 12,93m

Hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 177 (giáp phần ký hiệu C) có chiều dài 12,9m.

(Có sơ đồ khu đất kèm theo công văn số: 676/VPĐKĐĐ - KTĐC ngày 25/6/2024)

- Chia cho bà Lê Thị H2 được hưởng phần diện tích đất 383,5m2 (Phần ký hiệu B15), loại đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa 177, tờ bản đồ số 14, tọa lạc ấp Hương Phụ A, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đất có vị trí, tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 177 (giáp phần ký hiệu B16) có chiều dài 19,26m.

Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 177 (giáp phần ký hiệu B14) có chiều dài 19,5m.

Hướng Nam giáp thửa 171, 346 có các đoạn: Đoạn dài 15,6m, đoạn dài 3,98m.

Hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 177 (giáp phần ký hiệu C) có chiều dài 20.2m.

(Có sơ đồ khu đất kèm theo công văn số: 676/VPĐKĐĐ - KTĐC ngày 25/6/2024)

- Chia cho bà Lê Thị M được hưởng phần diện tích đất 391m2 (Phần ký hiệu B16, B5.1), loại đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa 177, 176, cùng tờ bản đồ số 14, cùng tọa lạc ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Trong

391m2 này có 62,1m2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 177, 328,9m2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 176. Đất có vị trí, tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 176 (giáp phần ký hiệu B5.2, B6) có các đoạn: Đoạn dài 7,04m, đoạn dài 13m.

Hướng Tây giáp giáp phần còn lại thửa 177 (giáp phần ký hiệu B15) có chiều dài 19, 26m.

Hướng Nam giáp thửa 346 có các đoạn: Đoạn dài 3,2m, đoạn dài 16,4m.

Hướng Bắc giáp giáp phần còn lại thửa 177 (giáp phần ký hiệu C, C1) có các đoạn: Đoạn dài 3,25m, đoạn dài 16,99m.

(Có sơ đồ khu đất kèm theo công văn số: 676/VPĐKĐĐ - KTĐC ngày 25/6/2024)

Công nhận cho anh Huỳnh Văn M1, chị Lâm Thị Mỹ L2 phần diện tích đất 159,6m2 (phần ký hiệu B4, B14), loại đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất 177, tờ bản đồ số 14, tọa lạc ấp Hương Phụ A, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đất có vị trí, tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 177 (giáp phần ký hiệu B15) có chiều dài 19,5m.

Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 177 (giáp phần ký hiệu B13) có chiều dài 19,71m.

Hướng Nam giáp thửa 171 có chiều dài 8,16m.

Hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 177 (giáp phần ký hiệu C) có chiều dài 8,15m.

(Có sơ đồ khu đất kèm theo công văn số: 676/VPĐKĐĐ - KTĐC ngày 25/6/2024)

Ông Lê Văn B, bà Lê Thị H2, bà Lê Thị M, bà Lê Thị L1, bà Nguyễn Thị T, anh Lê Thanh T1, anh Lê Tuấn T2, anh Huỳnh Văn M1, chị Lâm Thị Mỹ L2 được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký để được cấp quyền sử dụng đất đối phần diện tích đất được chia và công nhận trên theo quyết định của bản án này.

3. Buộc bà Lê Thị H2 phải có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch phần di sản nhận nhiều hơn phần được hưởng cho ông Lê Văn N, ông Lê Văn H1 mỗi người số tiền 35.629.000 đồng; trả cho bà Lê Thị M số tiền 22.076.000 đồng.

Buộc anh Huỳnh Văn M1, chị Lâm Thị Mỹ L2 phải trải giá trị phần đất được công nhận cho bà Lê Thị M số tiền 82.508.000 đồng; trả cho bà Lê Thị L1

số tiền 8.186.000 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị T, anh Lê Tuấn T2, anh Lê Thanh T1 số tiền 37.146.000 đồng.

4. Buộc bà Lê Thị H2 trả giá trị 02 cây vú sửa, 02 cây xoài, 15 cây tre cho ông B với tổng số tiền 3.180.000 đồng.

5. Giao toàn bộ căn nhà tường cấp 4 (Móng + bê tông cốt thép, nên gạch men, tường xây gạch ống, mái tol có trần, diện tích 135m2) nằm trên thửa đất 177 cho ông Lê Văn B được quyền sở hữu. Buộc ông B có nghĩa vụ trả giá trị căn nhà này với số tiền 343.035.000 đồng cho bà Lê Thị H2.

Ông Lê Văn B được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục để được cấp quyền sở hữu đối với căn nhà tường cấp 4 trên theo quy định của pháp luật

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

7. Dành phần diện tích 292,5m2 (phần ký hiệu B6, B5.2), loại đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa 176, tờ bản đồ số 14, tọa lạc ấp Hương Phụ A, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh làm mồ mã cho thân tộc. Đất có vị trí, tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 176 và thửa 113 (giáp phần ký hiệu B7, B8) có các đoạn: Đoạn dài 13m, đoạn dài 7,4m.

Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 176 (giáp phần ký hiệu B5.1) có các đoạn: Đoạn dài 13m, đoạn dài 7,04m.

Hướng Nam giáp thửa 346 có chiều dài 15m.

Hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 176 (giáp phần ký hiệu C1) có chiều dài 13,91m.

(Có sơ đồ khu đất kèm theo công văn số: 676/VPĐKĐĐ - KTĐC ngày 25/6/2024)

8. Dành phần diện tích 190,2m2 (phần ký hiệu C, C1), loại đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa 177, 176, cùng tờ bản đồ số 14, tọa lạc ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh làm lối đi chung cho hộ gia đình bà H2, bà L1, bà M, bà T3, ông B, ông N, ông H1. Đất có vị trí, tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 176 (giáp phần ký hiệu B9) có chiều dài 02m.

Hướng Tây giáp thửa 259, 258 có các đoạn: Đoạn dài 0,39m, đoạn dài 10,21m.

Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 177, 176 có các đoạn: Đoạn dài 11,09m, đoạn dài 12,9m, đoạn dài 8,15m, đoạn dài 20,2m, đoạn dài 3,25m, đoạn dài 16,99m, đoạn dài 13,91m.

Hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 177, 176 có các đoạn: Đoạn dài 8,7m, đoạn dài 12,77m, đoạn dài 12,5m, đoạn dài 28,3m, đoạn dài 30,9m..

(Có sơ đồ khu đất kèm theo công văn số: 676/VPĐKĐĐ - KTĐC ngày 25/6/2024)

Buộc gia đình ông Lê Văn B di dời phần hàng rào chiều ngang 02 m, chiều cao 2,7m có kết cấu móng + cột bê tông cốt thép, tường gạch ống lắp dựng khung thép hình, 02 cây xoài, các cây dừa, các cây mai và các cây trồng khác (nếu có) trên phần đất dành làm lối đi chung; buộc bà Nguyễn Thị T, anh Lê Tuấn T2, ông Lê Thanh T1 di dời 01 cây mai trên phần đất dành làm lối đi chung này để làm lối đi chung.

9. Về lệ phí thẩm định, định giá, cung cấp thông tin: Số tiền là 12.586.442 đồng. Buộc bà Lê Thị H2, bà Lê Thị M, bà Lê Thị L1, ông Lê Văn B mỗi người phải chịu số tiền 2.517.288 đồng; bà Nguyễn Thị T, anh Lê Thanh T1, anh Lê Tuấn T2 phải chịu số tiền 2.517.288 đồng. Do ông Lê Văn N nộp tạm ứng trước số tiền 12.586.442 đồng nên bà Lê Thị H2, bà Lê Thị M, bà Lê Thị L1, ông Lê Văn B mỗi người phải nộp số tiền 2.517.288 đồng để trả lại cho ông Lê Văn N; buộc bà Nguyễn Thị T, anh Lê Thanh T1, anh Lê Tuấn T2 phải nộp số tiền 2.517.288 đồng để trả lại cho ông Lê Văn N.

10. Về chi phí giám định: Số tiền 6.953.000 đồng. Buộc ông Lê Văn N phải chịu số tiền 3.476.500 đồng; buộc ông Lê Văn B phải chịu số tiền 3.476.500 đồng. Nhưng do ông Lê Văn N nộp tạm ứng trước số tiền 6.953.000 đồng nên buộc ông Lê Văn B phải nộp lại số tiền 3.476.500 đồng để trả lại cho ông Lê Văn N.

11. Về chi phí ủy thác tư pháp: Buộc ông Lê Văn N phải chịu số tiền 2.443.900đồng (trong đó có 200.000 đồng theo biên lai số 00114820 ngày 02/02/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh) nhưng do ông Lê Văn N đã nộp tạm ứng trước số tiền 2.443.900đồng nên ông N không phải nộp tiếp.

12. Về án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị H2, ông Lê Văn N, bà Lê Thị M, bà Lê Thị L1.

Buộc ông Lê Văn B phải chịu 26.765.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Lê Văn H1 phải chịu 1.781.450 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc anh Huỳnh Văn M1, chị Lâm Thị Mỹ L2 phải chịu 6.392.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị T, anh Lê Thanh T1, anh Lê Tuấn T2 phải chịu 10.673.300 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Ngày 30/9/2024 ông Lê Văn H1 có đơn kháng cáo yêu cầu được chia một suất thừa kế của cha mẹ để lại thửa số: 1330 diện tích 2090 m^2 (nay là thửa 177) loại đất ONT + LNK và thửa số 1332 (nay là thửa 176), loại đất BHK, cùng tờ bản đồ số 7, cùng tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Lý do: Ông khẳng định không ký tên để ông B được hưởng đối với các thửa đất trên.

Ngày 30/9/2024 ông Lê Văn N có đơn kháng cáo yêu cầu được chia một suất thừa kế của cha mẹ để lại thửa số: 1330 diện tích 2090 m2 (nay là thửa 177) loại đất ONT + LNK và thửa số 1332 (nay là thửa 176), loại đất BHK, cùng tờ bản đồ số 7, cùng tọa lạc tại ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Lý do: Ông khẳng định không ký tên để ông B được hưởng đối với các thửa đất trên. (nội dung như đơn của ông Lê Văn H1).

Ngày 30/9/2024 bà Lê Thị H2 có đơn kháng cáo buộc ông Lê Văn B, Lê Văn H và vợ con ông B giao trả căn nhà trên thửa đất 177.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông Lê Văn N, ông Lê Văn H1 và bà Lê Thị H2 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo. Bà Lê Thị H2 tự trình bày nội dung kháng cáo và tranh luận.

Ông Lê Văn H không đồng ý với kháng cáo của ông B, ông N và bà H2, đề nghị y án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh Phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân thủ theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan; người bảo vệ quyền và lợi ích của đương sự đã thực hiện

đúng và đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của các đương sự nộp trọng hạn luật định, về hình thức hợp lệ nên được đưa ra xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ yêu cầu khởi kiện nguyên đơn nguyên đơn, yêu cầu độc lập của bà Lê Thị H2, Cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp của vụ án là "*Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản"* là có căn cứ pháp luật.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Người kháng cáo có mặt, các đương sự khác vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt hoặc ủy quyền cho người khác tham gia tố tụng nên căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án vắng mặt họ.

[2] xét nội dung kháng cáo của các đương sự.

[2.1] Về thời hiệu thừa kế: Trong quá trình giải quyết vụ án cho đến phiên tòa sơ thẩm hôm nay, các đương sự không có ai yêu cầu Tòa án áp dụng thời hiệu thừa kế nên cấp sơ thẩm xem như thời hiệu chia thừa kế di sản của cụ S, cụ M2 vẫn còn là phù hợp quy định của pháp luật.

[2.2] Về hàng thừa kế được hưởng di sản của cụ M2, cụ S: Các đương sự trong vụ án đều có lời khai thống nhất là cụ Lê Văn M2 (chết ngày 12/4/1992) và cụ Trần Thị S (chết ngày 15/02/2018) có tất cả 07 người con gồm: Bà Lê Thị M, bà Lê Thị H2, bà Lê Thị L1, ông Lê Văn N, ông Lê Văn H1, ông Lê Văn B, ông Lê Văn H3 (chết ngày 16/6/2008). Ông H3 có vợ là bà Nguyễn Thị T và hai người con là anh Lê Thanh T1, anh Lê Tuấn T2. Do đó, cấp sơ thẩm xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ S, cụ M2 gồm có 07 người là bà Lê Thị M, bà Lê Thị H2, bà Lê Thị L1, ông Lê Văn N, ông Lê Văn H1, ông Lê Văn B, ông Lê Văn H3 được hưởng thừa kế phần di sản của cụ M2, cụ S để lại là phù hợp với quy định của pháp luật.

[2.3] Về di sản thừa kế: Thửa đất 1330, diện tích 2.090m^2 và thửa 1332, diện tích 1.140m^2 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Trần Thị S (BL 11, 266 – 295). Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án đều thừa nhận thửa đất 1330, 1332 (nay là thửa 176 và thửa 177) là tài sản của cụ S, cụ M2 tạo lập. Đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2.4] Ông Lê Văn N, bà Lê Thị M, bà Lê Thị H2, Lê Thị L1, ông Lê Văn H1 cho rằng ông Lê Văn B đã giả mạo chữ ký các anh chị em của ông, bà để làm thủ tục nhận thừa kế thửa đất 1330, 1332.

Ông Lê Văn B cho rằng các anh, chị em của ông đã lập văn bản từ chối nhận di sản, đồng ý để hai thửa đất trên cho ông được hưởng và ông đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hai thửa đất trên (thửa 1330 đổi thành thửa 177, thửa 1332 đổi thành thửa 176).

Tòa án cấp sơ thẩm trưng cầu giám định: Tại kết luận giám định số: 1538/KL – KTHS ngày 15/5/2024 của Phân viện Khoa học hình sự tại Thành phố Hồ Chí Minh – Bộ C kết luận:

- Chữ ký đứng tên Lê Văn N trên Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế, trên Văn bản phân chia tài sản thừa kế cùng ngày 28/11/2012 so với chữ ký đứng tên Lê Văn N trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký ra;

- Chữ ký đứng tên Lê Văn H1 trên Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế, trên Văn bản phân chia tài sản thừa kế cùng ngày 28/11/2012 so với chữ ký đứng tên Lê Văn H1 trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký ra;

- Đối với bà Lê Thị L1: Không đủ cơ sở kết luận chữ ký đứng tên Lê Thị L1 trên Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế, trên Văn bản phân chia tài sản thừa kế cùng ngày 28/11/2012 so với chữ ký đứng tên Lê Thị L1 trên các tài liệu mẫu so sánh là phải hay không phải do cùng một người ký ra (BL 303 – 304).

Đối với chữ ký của bà Lê Thị M, do không thu thập được mẫu chữ ký nên không tiến hành giám định.

- Ông Lê Văn B thừa nhận Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế và Văn bản phân chia tài sản thừa kế cùng ngày 28/11/2012 là ông N, ông H1, bà M, bà L1 ký tại căn nhà hiện nay ông B đang quản lý, sau đó mới đem lên UBND xã Đ chứng thực (BL 196 - 197).

- Ông Đoàn Phước T4 trình bày: vào năm 2012 ông là cán bộ địa chính UBND xã Đ, ông có tiếp nhận Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế và Văn bản phân chia tài sản thừa kế cùng ngày 28/11/2012, do thời gian đã lâu nên ông

không nhớ lúc đó có mặt ông N, bà L1, bà M, ông H1 ký vào văn bản trên trước mặt ông hay không (BL 211 - 212).

Từ đó, Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm đánh giá: việc Ủy ban nhân dân xã Đ chứng thực Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế và Văn bản phân chia tài sản thừa kế cùng ngày 28/11/2012 nhưng không có mặt bà M, bà L1, ông H1, ông N trực tiếp ký vào các văn bản trên;

Kết luận giám định không đủ cơ sở kết luận chữ ký trong hai văn bản trên có phải của bà L1 hay không.

Do đó, Hội đồng xét xử xét sơ thẩm xác định: Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế và Văn bản phân chia tài sản thừa kế cùng ngày 28/11/2012 chỉ có hiệu lực đối với phần của ông Lê Văn N, ông Lê Văn H1; đối với phần bà Lê Thị M, bà Lê Thị L1 là vô hiệu. Như vậy, phần di sản mà ông N, ông H1 được hưởng đối với thửa đất 176, 177 xem như ông N, ông H1 đã cho ông B được hưởng là có căn cứ.

Nên không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn H1 và ông Lê Văn N.

[2.5] Đối với việc anh Huỳnh Văn M1, chị Lâm Thị Mỹ L2 cho rằng vào năm 2006, cụ S có tặng cho anh M1, chị L2 diện tích 50m^2 đất và cung cấp cho Tòa án Giấy ủy quyền ngày 15/3/2006 (BL 113). Anh M1, chị L2 có làm đơn yêu cầu độc lập yêu cầu công nhận phần diện tích trên cho anh, chị nhưng sau khi Tòa án ra thông báo nộp tiền tạm ứng án phí thì anh M1, chị L2 không chịu nộp tiền tạm ứng án phí theo thông báo của Tòa án nên nên Tòa án đã ra thông báo trả lại đơn yêu cầu độc lập cho anh M1, chị L2 (BL 109, 111 – 112, 115). Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định: anh M1, chị L2 không có yêu cầu độc lập đối với phần diện tích 50m^2. Tuy nhiên, xét ý kiến trên của anh M1, chị L2, theo quy định của pháp luật thì hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất phải lập thành văn bản có công chức chứng thực, hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất có hiệu lực khi bên được tặng cho đã được cấp quyền sử dụng đất. Do đó, đây chỉ là giấy ủy quyền của cụ S, giữa cụ S với anh M1, chị L2 chưa làm thủ tục tặng cho quyền sử dụng đất và anh M1, chị L2 cũng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 50m^2 đất được cụ S ủy quyền này nên việc anh M1, chị L2 có ý kiến được hưởng diện tích 50m^2 này là không có cơ sở. Qua xác minh, đo đạc, định giá tài sản, hiện nay phần đất mà anh M1, chị L2 xây dựng nhà và phần đất xung quanh do anh M1, chị L2 quản lý có diện tích 159,8m^2 (phần ký hiệu B4, B14) có giá trị 127.840.000 đồng. Nên cấp sơ thẩm giao phần diện tích đất này cho anh M1, chị L2 quản lý, sử dụng, anh M1, chị L2 có nghĩa vụ trả giá trị phần đất trên cho các hàng thừa kế của cụ M2, cụ S. Phán quyết này của Hội đồng xét xử sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên đã có hiệu lực pháp luật.

[2.6] Theo kết quả thẩm định thì phần diện tích thực đo của các thửa 176, 177 là 2.876,2m^2 (phần ký hiệu A, A1, A2, A3, B1, B2, B3, B4, B5.1, B5.2, B6, B12, B13, B14, B15, B16, C, C1).

Các đương sự đồng ý trừ phần diện tích làm nền mộ diện tích 292,5m^2 (phần ký hiệu B6, B5.2), trừ phần diện tích làm lối đi chung 190,2m^2 (phần ký hiệu C, C1);

Phần diện tích còn lại của thửa 176, thửa 177 diện tích là 2.393,5m^2 (phần ký hiệu A, A1, A2, A3, B1, B2, B3, B4, B5.1, B12, B13, B14, B15, B16, trong đó có 136m^2 đất ở thuộc thửa 177; 1.447,6m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 177; 809,9m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 176) là di sản của cụ S, cụ M2 để phân chia (BL 256 - 257).

[2.7] Xét yêu cầu chia thừa kế của ông Lê Văn N, bà Lê Thị H2, ông Lê Văn H1, bà Lê Thị L1, bà Lê Thị M, bà Nguyễn Thị T:

Hội đồng xét xử sơ thẩm xác định: Sau khi trừ diện tích làm khu mộ và lối đi chung theo sự thống nhất của các đương sự thì phần diện tích của thửa 177, thửa 176 còn lại 2.393,5m^2.

Theo Biên bản định giá ngày 21/02/2024 thì giá trị diện tích 2.393,5m^2 là 1.494.262.000 đồng (136m^2 x 1.400.000đồng/m^2 + 1.447,6m^2 x 800.000đồng/m^2 + 809,9m^2 x 180.000 đồng/m^2) (BL 244 – 248).

Như vậy, mỗi xuất thừa kế của cụ S, cụ M2 mà ông B, ông N, bà M, bà L1, bà H2, ông H1, ông H3 mỗi người được hưởng tương đương giá trị là 213.466.000đồng.

Phần của ông N, ông H1 được hưởng, ông N, ông H1 đã cho ông B hưởng. Như vậy, phần ông B được hưởng thừa kế (bao gồm cả phần của ông N, ông H1) tổng cộng tương đương giá trị là 640.398.000 đồng (213.466.000 đồng x 3). Bà H2, bà L1, bà M, ông H3 (người thừa kế chuyển tiếp là bà T, anh T1 , anh T2) mỗi người được hưởng thừa kế tương đương giá trị là 213.466.000 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, ông B tự nguyện chỉ yêu cầu nhận phần diện tích 982,2m^2 (phần ký hiệu A, A1, A2, A3, trong đó có 136m^2 đất ở, 365,2m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 177; 481m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 176). Phần diện tích 982,2m^2 này có giá trị 569.140.000đồng (136m^2 x14.000.000 đồng/m^2 + 365,2m^2 x 800.000 đồng/m^2 = 841m^2 x 180.000 đồng/m^2).

Như vậy, phần diện tích đất 982,2m^2 mà ông B tự nguyện nhận có giá trị ít hơn phần di sản mà ông B được hưởng (phần của ông B, ông N, ông H1) là 71.258.000 đồng (640.398.000 đồng – 569.140.000 đồng).

Do ông B tự nguyện nhận phần diện tích đất ít hơn phần ông B được hưởng (phần của ông B, ông N, ông H1) nên Tòa án không đặt ra xem xét thêm công sức gìn giữ di sản của ông B.

Từ đó, Hội đồng xét xử sơ thẩm phân chia thừa kế cho các đương sự được hưởng là phù hợp, các đương sự không có kháng cáo, và không bị kháng nghị. Nên Hội đồng xét xử không xem xét lại.

[2.8] Xét kháng cáo của bà Lê Thị H2:

Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xem xét yêu cầu độc lập của bà Lê Thị H2 yêu cầu ông Lê Văn B trả lại căn nhà tường cấp 4 hiện nay ông Lê Văn B đang quản lý nằm trên thửa đất 177:

Ông Lê Văn B thừa nhận căn nhà này là do bà H2 bỏ tiền ra xây dựng, ông B đồng ý trả giá trị căn nhà cho bà H2. Hội đồng xét xử xét thấy, gia đình ông B hiện nay đang ở trong căn nhà này, ngoài căn nhà này thì gia đình ông B không có chỗ ở khác nên Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm giao căn nhà này cho ông B được quyền sở hữu, ông B có nghĩa vụ trả giá trị lại cho bà H2 giá trị căn nhà là phù hợp nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H2.

Căn nhà cấp 4 này theo biên bản thẩm định và biên bản định giá ngày 21/02/2024 thì có giá trị 343.035.000đồng nên ông B có nghĩa trả giá trị căn nhà với số tiền 343.035.000đồng cho bà H2. Ông B được quyền sở hữu căn nhà tường cấp 4 này.

Đối với phần mái hiên trước nhà, kết cấu cột thép hình, mái tonl, khung đỡ thép, diện tích 30,8m^2, Tại cấp sơ thẩm ông Lê Văn H1 là người đại diện theo ủy quyền của bà H2 cho rằng là do bà H2 bỏ tiền ra xây dựng, còn ông B cho rằng là do ông bỏ tiền ra xây dựng thêm, Hội đồng xét xử xét thấy: Ông B không thừa nhận phần phần mái hiên này là do bà H2 bỏ tiền ra xây dựng mà do ông B bỏ tiền ra xây dựng thêm. Tại phiên tòa phúc thẩm , bà H2 cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác chứng minh.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy bản án sơ thẩm có căn cứ, đúng pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn N, ông Lê Văn B và bà Lê Thị H2; giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

[4] Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Lê Văn H1 phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, ông Lê Văn N và bà Lê Thị H2 là người cao tuổi nên được miễn.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, 34, 37, 38, 39, 147, 153, 157, 161, 165, 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các Điều 612, Điều 613, Điều 623, Điều 649, Điều 650 và Điều 651của Bộ luật Dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Văn N, ông Lê Văn H1 và bà Lê Thị H2; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 53/2024/DS-ST ngày 19/9/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

1. Không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế của nguyên đơn ông Lê Văn N yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với các thửa đất 177, 176 (trước đây là thửa 1330, 1332), cùng tờ bản đồ số 14, cùng tọa lạc ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh; chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N yêu cầu tuyên bố Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế và Văn bản phân chia tài sản thừa kế cùng ngày 28/11/2012 vô hiệu; chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Văn N yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 177, 176 cấp cho ông Lê Văn B, ông Lê Văn H.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị H2 yêu cầu ông Lê Vă B1 trả lại căn nhà cấp 4 nằm trên thửa đất 177; yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với các thửa đất 177, 176 (trước đây là thửa 1330, 1332), cùng tờ bản đồ số 14, cùng tọa lạc ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Tuyên bố Văn bản từ chối nhận tài sản thừa kế và Văn bản phân chia tài sản thừa kế được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh chứng thực cùng ngày 28/11/2012 vô hiệu một phần.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 177, diện tích 1.598,8m^2, tờ bản đồ số 14, tọa lạc ấp Hương Phụ A, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Lê Văn B ngày 17/01/2013, BM

976486, được Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất – Chi nhánh huyện C chỉnh trang 4 cho anh Lê Văn H ngày 19/8/2015.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 176, diện tích 1.168,5m^2, tờ bản đồ số 14, tọa lạc ấp Hương Phụ A, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh do Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho ông Lê Văn B ngày 17/01/2013, BM 976485

- Chia cho ông Lê Văn B được hưởng phần diện tích đất 982,2m^2 (Phần ký hiệu A, A1, A2, A3) thuộc một phần thửa 177, 176, cùng tờ bản đồ số 14, cùng tọa lạc ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Trong 982,2m^2 này có 136m^2 đất ở, 365,2m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 177; 481m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 176. Đất có vị trí, tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp thửa 113 có chiều dài 16,4m.

Hướng Tây giáp phần còn lại của thửa 177 (giáp phần ký hiệu C) có chiều dài 8.7m.

Hướng Nam giáp phần còn lại của thửa 177, 176 (giáp phần ký hiệu C, C1) có các đoạn: Đoạn dài 12,77m, đoạn dài 12,5m, đoạn dài 28,3m, đoạn dài 30,9m.

Hướng Bắc giáp thửa 117, giáp phần còn lại của thửa 177, 176 có các đoạn: Đoạn dài 32,85m, đoạn dài 2,04m, đoạn dài 1,36m, đoạn dài 13,5m, đoạn dài 4,24m, đoạn dài 9,41m, đoạn dài 0,7m, đoạn dài 03m, đoạn dài 5,2m, đoạn dài 13,4m.

(Có sơ đồ khu đất kèm theo công văn số: 676/VPĐKĐĐ - KTĐC ngày 25/6/2024)

- Chia cho bà Nguyễn Thị T, anh Lê Tuấn T2, anh Lê Thanh T1 (người thừa kế chuyển tiếp của ông H3) được hưởng phần diện tích đất 220,4m^2 (Phần ký hiệu B1, B12), loại đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa 177, tờ bản đồ số 14, tọa lạc ấp Hương Phụ A, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đất có vị trí, tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần còn lại của thửa 177 (giáp phần ký hiệu B13) có chiều dài 20,04m.

Hướng Tây giáp thửa 259, 261 có các đoạn: Đoạn dài 11,51m, đoạn dài 8,8m.

Hướng Nam giáp thửa 171 có chiều dài 10,77m.

Hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 177 (giáp phần ký hiệu C) có chiều dài 11,09m.

(Có sơ đồ khu đất kèm theo công văn số: 676/VPĐKĐĐ - KTĐC ngày 25/6/2024)

- Chia cho bà Lê Thị L1 được hưởng phần diện tích đất 256,6m^2 (Phần ký hiệu B2, B3, B13), loại đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa 177, tờ bản đồ số 14, tọa lạc ấp Hương Phụ A, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đất có vị trí, tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 177 (giáp phần ký hiệu B14) có chiều dài 19,71m.

Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 177 (giáp phần ký hiệu B12) có chiều dài 20,04m.

Hướng Nam giáp thửa 171 có chiều dài 12,93m

Hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 177 (giáp phần ký hiệu C) có chiều dài 12,9m.

(Có sơ đồ khu đất kèm theo công văn số: 676/VPĐKĐĐ - KTĐC ngày 25/6/2024)

- Chia cho bà Lê Thị H2 được hưởng phần diện tích đất 383,5m^2 (Phần ký hiệu B15), loại đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa 177, tờ bản đồ số 14, tọa lạc ấp Hương Phụ A, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đất có vị trí, tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 177 (giáp phần ký hiệu B16) có chiều dài 19,26m.

Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 177 (giáp phần ký hiệu B14) có chiều dài 19,5m.

Hướng Nam giáp thửa 171, 346 có các đoạn: Đoạn dài 15,6m, đoạn dài 3,98m.

Hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 177 (giáp phần ký hiệu C) có chiều dài 20.2m.

(Có sơ đồ khu đất kèm theo công văn số: 676/VPĐKĐĐ - KTĐC ngày 25/6/2024)

- Chia cho bà Lê Thị M được hưởng phần diện tích đất 391m^2 (Phần ký hiệu B16, B5.1), loại đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa 177, 176, cùng tờ bản đồ số 14, cùng tọa lạc ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Trong 391m^2 này có 62,1m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 177, 328,9m^2 đất trồng cây lâu năm thuộc thửa 176. Đất có vị trí, tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 176 (giáp phần ký hiệu B5.2, B6) có các đoạn: Đoạn dài 7,04m, đoạn dài 13m.

Hướng Tây giáp giáp phần còn lại thửa 177 (giáp phần ký hiệu B15) có chiều dài 19, 26m.

Hướng Nam giáp thửa 346 có các đoạn: Đoạn dài 3,2m, đoạn dài 16,4m.

Hướng Bắc giáp giáp phần còn lại thửa 177 (giáp phần ký hiệu C, C1) có các đoạn: Đoạn dài 3,25m, đoạn dài 16,99m.

(Có sơ đồ khu đất kèm theo công văn số: 676/VPĐKĐĐ - KTĐC ngày 25/6/2024)

Công nhận cho anh Huỳnh Văn M1, chị Lâm Thị Mỹ L2 phần diện tích đất 159,6m^2 (phần ký hiệu B4, B14), loại đất trồng cây lâu năm, thuộc thửa đất 177, tờ bản đồ số 14, tọa lạc ấp Hương Phụ A, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Đất có vị trí, tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 177 (giáp phần ký hiệu B15) có chiều dài 19,5m.

Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 177 (giáp phần ký hiệu B13) có chiều dài 19,71m.

Hướng Nam giáp thửa 171 có chiều dài 8,16m.

Hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 177 (giáp phần ký hiệu C) có chiều dài 8,15m.

(Có sơ đồ khu đất kèm theo công văn số: 676/VPĐKĐĐ - KTĐC ngày 25/6/2024)

Ông Lê Văn B, bà Lê Thị H2, bà Lê Thị M, bà Lê Thị L1, bà Nguyễn Thị T, anh Lê Thanh T1, anh Lê Tuấn T2, anh Huỳnh Văn M1, chị Lâm Thị Mỹ L2 được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai, đăng ký để được cấp quyền sử dụng đất đối phần diện tích đất được chia và công nhận trên theo quyết định của bản án này.

3. Buộc bà Lê Thị H2 phải có nghĩa vụ trả giá trị chênh lệch phần di sản nhận nhiều hơn phần được hưởng cho ông Lê Văn N, ông Lê Văn H1 mỗi người số tiền 35.629.000 đồng; trả cho bà Lê Thị M số tiền 22.076.000 đồng.

Buộc anh Huỳnh Văn M1, chị Lâm Thị Mỹ L2 phải trải giá trị phần đất được công nhận cho bà Lê Thị M số tiền 82.508.000 đồng; trả cho bà Lê Thị L1 số tiền 8.186.000 đồng; trả cho bà Nguyễn Thị T, anh Lê Tuấn T2, anh Lê Thanh T1 số tiền 37.146.000 đồng.

4. Buộc bà Lê Thị H2 trả giá trị 02 cây vú sửa, 02 cây xoài, 15 cây tre cho ông B với tổng số tiền 3.180.000 đồng.

5. Giao toàn bộ căn nhà tường cấp 4 (Móng + bê tông cốt thép, nên gạch men, tường xây gạch ống, mái tol có trần, diện tích 135m^2) nằm trên thửa đất 177 cho ông Lê Văn B được quyền sở hữu. Buộc ông B có nghĩa vụ trả giá trị căn nhà này với số tiền 343.035.000 đồng cho bà Lê Thị H2.

Ông Lê Văn B được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục để được cấp quyền sở hữu đối với căn nhà tường cấp 4 trên theo quy định của pháp luật

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu thêm cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

7. Dành phần diện tích 292,5m^2 (phần ký hiệu B6, B5.2), loại đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa 176, tờ bản đồ số 14, tọa lạc ấp Hương Phụ A, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh làm mồ mã cho thân tộc. Đất có vị trí, tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 176 và thửa 113 (giáp phần ký hiệu B7, B8) có các đoạn: Đoạn dài 13m, đoạn dài 7,4m.

Hướng Tây giáp phần còn lại thửa 176 (giáp phần ký hiệu B5.1) có các đoạn: Đoạn dài 13m, đoạn dài 7,04m.

Hướng Nam giáp thửa 346 có chiều dài 15m.

Hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 176 (giáp phần ký hiệu C1) có chiều dài 13,91m.

(Có sơ đồ khu đất kèm theo công văn số: 676/VPĐKĐĐ - KTĐC ngày 25/6/2024)

8. Dành phần diện tích 190,2m^2 (phần ký hiệu C, C1), loại đất trồng cây lâu năm, thuộc một phần thửa 177, 176, cùng tờ bản đồ số 14, tọa lạc ấp H, xã Đ, huyện C, tỉnh Trà Vinh làm lối đi chung cho hộ gia đình bà H2, bà L1, bà M, bà T3, ông B, ông N, ông H1. Đất có vị trí, tứ cận như sau:

Hướng Đông giáp phần còn lại thửa 176 (giáp phần ký hiệu B9) có chiều dài 02m.

Hướng Tây giáp thửa 259, 258 có các đoạn: Đoạn dài 0,39m, đoạn dài 10,21m.

Hướng Nam giáp phần còn lại thửa 177, 176 có các đoạn: Đoạn dài 11,09m, đoạn dài 12,9m, đoạn dài 8,15m, đoạn dài 20,2m, đoạn dài 3,25m, đoạn dài 16,99m, đoạn dài 13,91m.

Hướng Bắc giáp phần còn lại thửa 177, 176 có các đoạn: Đoạn dài 8,7m, đoạn dài 12,77m, đoạn dài 12,5m, đoạn dài 28,3m, đoạn dài 30,9m..

(Có sơ đồ khu đất kèm theo công văn số: 676/VPĐKĐĐ - KTĐC ngày 25/6/2024)

Buộc gia đình ông Lê Văn B di dời phần hàng rào chiều ngang 02 m, chiều cao 2,7m có kết cấu móng + cột bê tông cốt thép, tường gạch ống lắp dựng khung thép hình, 02 cây xoài, các cây dừa, các cây mai và các cây trồng khác (nếu có) trên phần đất dành làm lối đi chung; buộc bà Nguyễn Thị T, anh Lê Tuấn T2, ông Lê Thanh T1 di dời 01 cây mai trên phần đất dành làm lối đi chung này để làm lối đi chung.

9. Về lệ phí thẩm định, định giá, cung cấp thông tin: Số tiền là 12.586.442 đồng. Buộc bà Lê Thị H2, bà Lê Thị M, bà Lê Thị L1, ông Lê Văn B mỗi người phải chịu số tiền 2.517.288 đồng; bà Nguyễn Thị T, anh Lê Thanh T1, anh Lê Tuấn T2 phải chịu số tiền 2.517.288 đồng. Do ông Lê Văn N nộp tạm ứng trước số tiền 12.586.442 đồng nên bà Lê Thị H2, bà Lê Thị M, bà Lê Thị L1, ông Lê Văn B mỗi người phải nộp số tiền 2.517.288 đồng để trả lại cho ông Lê Văn N; buộc bà Nguyễn Thị T, anh Lê Thanh T1, anh Lê Tuấn T2 phải nộp số tiền 2.517.288 đồng để trả lại cho ông Lê Văn N.

10. Về chi phí giám định: Số tiền 6.953.000 đồng. Buộc ông Lê Văn N phải chịu số tiền 3.476.500 đồng; buộc ông Lê Văn B phải chịu số tiền 3.476.500 đồng. Nhưng do ông Lê Văn N nộp tạm ứng trước số tiền 6.953.000 đồng nên buộc ông Lê Văn B phải nộp lại số tiền 3.476.500 đồng để trả lại cho ông Lê Văn N.

11. Về chi phí ủy thác tư pháp: Buộc ông Lê Văn N phải chịu số tiền 2.443.900 đồng (trong đó có 200.000 đồng theo biên lai số 00114820 ngày 02/02/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Trà Vinh) nhưng do ông Lê Văn N đã nộp tạm ứng trước số tiền 2.443.900đồng nên ông N không phải nộp tiếp.

12. Về án phí dân sự:

12.1. Án phí dân sự sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Lê Thị H2, ông Lê Văn N, bà Lê Thị M, bà Lê Thị L1.

Buộc ông Lê Văn B phải chịu 26.765.600 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc ông Lê Văn H1 phải chịu 1.781.450 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc anh Huỳnh Văn M1, chị Lâm Thị Mỹ L2 phải chịu 6.392.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Buộc bà Nguyễn Thị T, anh Lê Thanh T1, anh Lê Tuấn T2 phải chịu 10.673.300 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

12.2. Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Lê Văn H1 phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004509 ngày 30/9/2024; ông Lê Văn N và bà Lê Thị H2 là người cao tuổi nên được miễn.

13. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

14. Bản án dân sự có hiệu lực kể từ ngày tuyên án

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP. HCM (1);
- TAND tỉnh Trà Vinh (1);
- VKSND tỉnh Trà Vinh (1);
- Cục THADS tỉnh Trà Vinh (1);
- Các đương sự (16);
- Lưu HSVA (1), VP (5). (LMA)

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Trí Tuấn